

**ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI
10 THÁNG NĂM 2022**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện tháng 10 năm 2022	Ước thực hiện 10 tháng năm 2022	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Thực hiện 10 tháng năm 2021	Ước 10 tháng năm 2022 so với (%)	
							So kế hoạch năm 2022	So cùng kỳ năm trước
I. Nông, lâm nghiệp								
A. Nông nghiệp (Vụ Mùa)								
1. Tổng diện tích gieo cấy lúa	Ha	43.160,0		40.104,0		43.046,5	92,92	93,16
2. Thu hoạch lúa	Ha							
3. Diện tích gieo trồng một số cây khác	Ha	16.011,0		32.398,3		39.618,9	202,35	81,77
+ Bắp	Ha	4.170,0		4.423,4		3.985,5	106,08	110,99
+ Lang	Ha	100,0		31,2		56,8	31,20	54,93
+ Mỳ	Ha	3.196,0		19.427,0		25.716,8		75,54
+ Cây chất bột khác	Ha			89,0		112,0		79,46
+ Mía	Ha			593,0		1.220,2		48,60
+ Đậu tương	Ha							
+ Đậu phụng	Ha	2.060,0		1.633,8		1.771,4	79,31	92,23
+ Mè	Ha	145,0		173,0		46,0	119,31	376,09
+ Thuốc lá	Ha			40,0		5,0		800,00
+ Dưa các loại	Ha	860,0						
+ Rau các loại	Ha	2.340,0		2.438,1		2.559,1	104,19	95,27
+ Đậu các loại	Ha	2.720,0		3.007,0		3.589,2	110,55	83,78
+ Cây hàng năm khác		420		542,8		556,9	129,24	97,47
* Tổng diện tích gieo trồng	Ha	59.171,0		72.502,3		82.665,4	122,53	87,71
B. Chăn nuôi								
1. Trâu, bò	Con			183.900		180.700		101,77
<i>Trong đó: Bò</i>	<i>Con</i>	<i>176.000</i>		<i>175.500</i>		<i>172.100</i>	<i>99,72</i>	<i>101,98</i>
2. Lợn	Con	315.000		343.200		314.178	108,95	109,24
3. Gia cầm	1000 con	4.450		6.142		4.483	138,02	137,01
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>1000 con</i>			<i>4.993</i>		<i>3.324</i>		<i>150,22</i>
C. Lâm nghiệp								
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	2.700	349,6	3.382,6	540,0	1.760,0		192,19
- Sản lượng gỗ khai thác	m ³		27.690,0	271.596,0	27.671,0	268.089,0		101,31
- Sản lượng củi khai thác	Ster		20.000,0	176.600,0	19.986,0	173.737,0		101,65

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện tháng 10 năm 2022	Ước thực hiện 10 tháng năm 2022	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Thực hiện 10 tháng năm 2021	Ước 10 tháng năm 2022 so với (%)	
							So kế hoạch năm 2022	So cùng kỳ năm trước
D. Thủy sản								
1. Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	14.400	1.196,0	10.590,3	1.165,0	10.370,0	73,54	102,12
2. Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	210.000	22.286,0	193.407,0	22.008,7	192.423,7	92,10	100,51
<i>trong đó: Khai thác thủy sản biển</i>	<i>Tấn</i>		<i>22.225,0</i>	<i>192.901,9</i>	<i>21.948,3</i>	<i>191.916,7</i>		<i>100,51</i>
3. Sản xuất tôm giống	Triệu con		2.455,0	21.624,5	2.379,0	20.797,0		103,98
II. Công nghiệp								
a. GTSX ngành công nghiệp (Giá so sánh)	Tỷ đồng	38.702	3.546,19	32.098,21	2.732,18	29.617,43	82,94	108,38
- Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	2.049	171,30	1.882,87	154,98	1.442,11	91,89	130,56
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	18.355	1.925,90	16.630,14	1.439,25	14.252,76	90,60	116,68
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	Tỷ đồng	18.035	1.425,66	13.350,69	1.118,05	13.702,67	74,03	97,43
- Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	263	23,33	234,52	19,90	219,89	89,17	106,65
b. Một số sản phẩm chủ yếu								
1. Cát sỏi các loại	1000m ³	1.450	70	996	54	932	68,72	106,90
2. Đá xây dựng các loại	1000m ³	3.590	331	3.937	293	2.928	109,65	134,46
3. Muối hạt	Tấn	80.000	1.501	57.212	2.518	70.058	71,52	81,66
4. Thủy sản đông lạnh	Tấn	48.000	7.690	49.131	5.951	35.484	102,36	138,46
5. Thủy sản khô	Tấn	7.500	793	7.425	677	5.714	99,00	129,94
6. Nước mắm	1000 lít	43.000	2.468	36.839	2.620	35.667	85,67	103,29
7. Hạt điều nhân	Tấn	4.300	179	5.311	170	3.797	123,51	139,86
8. Nước khoáng (không kể nước tinh khiết)	1000 lít	120.000	10.321	94.963	9.245	83.706	79,14	113,45
9. Quần áo may sẵn	1000 Sp	30.000	4.067	29.945	2.966	22.123	99,82	135,35
10. Gạch các loại	1000 viên	700.000	46.273	633.364	30.864	540.839	90,48	117,11
11. Nước máy sản xuất	1000m ³	39.700	3.223	33.817	2.851	32.314	85,18	104,65
12. Điện sản xuất	Tr.Kwh	33.000	1.941	21.500	1.330	25.149	65,15	85,49
13. Sợi chế mũ cao su	Tấn	29.000	3.788	19.496	4.007	19.562	67,23	99,67

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện tháng 10 năm 2022	Ước thực hiện 10 tháng năm 2022	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Thực hiện 10 tháng năm 2021	Ước 10 tháng năm 2022 so với (%)	
							So kế hoạch năm 2022	So cùng kỳ năm trước
14. Đồ gỗ và các sản phẩm gỗ	Chiếc	108.000	5.476	83.441	6.993	91.031	77,26	91,66
15. Thức ăn gia súc	Tấn	375.000	28.534	340.742	28.841	315.437	90,86	108,02
16. Giày, dép các loại	1000 đôi	4.600	402	4.084	204	3.637	88,78	112,29
III. Vận tải								
1. Vận tải hàng hoá								
- Khối lượng vận chuyển hàng hoá	1000Tấn		431,7	5.673,3	133,4	4.316,5		131,43
+ Bằng đường bộ	1000Tấn		425,4	5.613,4	133,0	4.311,7		130,19
+ Bằng đường sắt	1000Tấn		5,2	51,8				
+ Bằng đường thủy	1000Tấn		1,1	8,1	0,4	4,7		170,49
- Khối lượng luân chuyển hàng hoá	1000Tấnkm	284.300,0	43.271,8	432.119,0	9.463,5	235.425,6	151,99	183,55
+ Bằng đường bộ	1000Tấnkm		39.485,2	389.605,3	9.419,9	234.879,6	137,37	165,87
+ Bằng đường sắt	1000Tấnkm	283.620,0	3.666,7	41.638,1				
+ Bằng đường thủy	1000Tấnkm	680,0	119,9	875,6	43,6	546,0	128,76	160,36
2. Vận tải hành khách								
- Khối lượng vận chuyển hành khách	1000HK	-	885,2	12.181,1	165,9	7.463,2		163,22
+ Bằng đường bộ	1000HK		853,5	11.857,4	164,6	7.412,0		159,98
+ Bằng đường sắt	1000HK		19,9	170,0				
+ Bằng đường thủy	1000HK		11,8	153,8	1,4	51,2		300,11
- Khối lượng luân chuyển hành khách	1000HKkm	384.000	82.558,3	802.021,7	4.151,8	343.141,7	208,86	233,73
+ Bằng đường bộ	1000HKkm		69.601,0	693.291,1	4.000,6	337.582,6	183,51	205,37
+ Bằng đường sắt	1000HKkm	377.800	11.951,2	94.516,9				
+ Bằng đường thủy	1000HKkm	6.200	1.006,1	14.213,7	151,2	5.559,1	229,25	255,68
IV. Thương mại, xuất nhập khẩu, du lịch								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	70.400	6.934,4	60.015,2	5.313,1	48.552,0	85,25	123,61
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng	51.000	4.804,9	42.070,2	4.282,5	36.442,0	82,49	115,44
- Doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng		776,3	6.497,5	427,3	4.457,4		145,77
- Doanh thu lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành	Tỷ đồng	19.400	1.353,2	11.447,4	603,3	7.652,7		149,59

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện tháng 10 năm 2022	Ước thực hiện 10 tháng năm 2022	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Thực hiện 10 tháng năm 2021	Ước 10 tháng năm 2022 so với (%)	
							So kế hoạch năm 2022	So cùng kỳ năm trước
2. Kim ngạch xuất khẩu	1000 USD	727.900	70.860,2	681.182,9	51.019,7	512.980,0	93,58	132,79
2.1. Xuất khẩu hàng hoá	1000 USD	617.900	63.464,2	644.533,9	50.675,7	500.448,0	104,31	128,79
- Hàng thủy sản	1000 USD	175.000	19.407,2	205.278,7	18.623,5	138.795,7	117,30	147,90
- Hàng nông sản	1000 USD	20.400	1.366,2	12.279,3	1.441,9	15.669,5	60,19	78,36
Trong đó:								
+ Quả thanh long	1000 USD	8.550	797,0	6.857,4	851,1	6.819,9	80,20	100,55
+ Cao su	1000 USD	850	-	36,7	-	560,8	4,31	6,54
+ Nông sản khác	1000 USD	11.000	569,2	5.385,3	590,8	8.288,8	48,96	64,97
Trong đó: Hạt điều nhân	1000 USD		295,2	2.748,0	337,5	2.994,6		91,77
- Hàng hoá khác	1000 USD	422.500	42.690,8	426.976,0	30.610,4	345.982,8	101,06	123,41
Trong đó:								
+ Hàng may mặc	1000 USD	218.800	27.214,0	227.812,7	20.233,8	166.534,7	104,12	136,80
+ Giày dép các loại	1000 USD	63.500	5.393,5	67.062,7	2.782,9	54.678,1	105,61	122,65
2.2. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu								
- Hải sản các loại	Tấn		2.781,4	34.748,0	2.896,6	20.064,9		173,18
- Quả thanh long	Tấn		834,9	6.603,1	404,5	4.218,3		156,53
- Cao su	Tấn		-	19,2	-	272,6		7,04
2.3. Xuất khẩu dịch vụ du lịch	1000 USD	110.000	7.396	36.649	344	12.532	33,32	292,44
3. Kim ngạch nhập khẩu	1000 USD	1.080.000	129.352,1	1.139.271,9	65.585,9	976.870,9	105,49	116,62
4. Du lịch								
-Số lượt khách phục vụ	Lượt khách	4.450.000	565.309	4.538.285	7.313	1.758.745	101,98	258,04
+ Khách nội địa	Lượt khách	4.240.000	557.481	4.479.687	6.845	1.737.166	105,65	257,87
+ Khách quốc tế	Lượt khách	210.000	7.828	58.598	468	21.579	27,90	271,55
- Số lượt khách lưu trú	Lượt khách	-	552.902	4.442.870	6.654	1.722.226		257,97
+ Khách nội địa	Lượt khách		545.074	4.384.271	6.186	1.700.647		257,80
+ Khách quốc tế	Lượt khách		7.828	58.598	468	21.579		271,55
- Số ngày khách lưu trú	Ngày khách	-	1.042.846	8.084.787	16.973	3.058.395		264,35
+ Khách nội địa	Ngày khách		1.011.653	7.854.774	14.920	2.976.000		263,94
+ Khách quốc tế	Ngày khách		31.193	230.013	2.053	82.395		279,16
- Số lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách		1.784	14.124	29	5.384		262,33
- Số ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách		12.742	102.011	136	37.684		270,70

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện tháng 10 năm 2022	Ước thực hiện 10 tháng năm 2022	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Thực hiện 10 tháng năm 2021	Ước 10 tháng năm 2022 so với (%)	
							So kế hoạch năm 2022	So cùng kỳ năm trước
- Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	10.600	1.465,2	10.626,5	52,4	4.049,2	100,25	262,43
V. Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	8.488	450,00	9.065,31	948,42	9.971,31	106,80	90,91
1. Thu nội địa (không kể dầu thô)	"	7.188	400,00	8.167,70	889,66	8.318,63	113,63	98,19
- Thu thuế, phí - lệ phí & khác NS	"	5.908	329,00	7.036,96	682,21	6.842,82	119,11	102,84
- Các khoản thu về nhà, đất	"	1.280	71,00	1.130,74	207,46	1.475,81	88,34	76,62
2. Thuế xuất nhập khẩu	"	1.300	50,00	897,61	58,76	1.652,68	69,05	54,31
VI. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước	Tr. đồng	4.857.680	518.350	3.631.633	424.250	3.084.134	74,76	117,75
1. Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	Tr. đồng	4.148.048	442.550	3.087.722	352.500	2.541.954	74,44	121,47
2. Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	Tr. đồng	628.132	66.800	481.790	63.530	482.470	76,70	99,86
3. Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	Tr. đồng	81.500	9.000	62.121	8.220	59.710	76,22	104,04
VII. Chỉ số giá tiêu dùng	%		103,77		104,03			
<i>(tháng 10 so tháng 12 năm trước)</i>								
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	%		103,02		103,94			
- Lương thực	%		100,67		104,61			
- Thực phẩm	%		103,63		102,65			
- Ăn uống ngoài gia đình	%		102,69		106,75			
2. Đồ uống và thuốc lá	%		103,76		103,92			
3. May mặc, mũ nón, giày dép	%		101,70		102,77			
4. Nhà ở và Vật liệu xây dựng	%		101,02		102,06			
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	%		102,30		101,88			
6. Thuốc và dịch vụ y tế	%		100,14		100,09			
7. Giao thông	%		99,91		118,01			
8. Bưu chính viễn thông	%		100,00		100,04			
9. Giáo dục	%		140,76		100,89			

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện tháng 10 năm 2022	Ước thực hiện 10 tháng năm 2022	Thực hiện tháng 10 năm 2021	Thực hiện 10 tháng năm 2021	Ước 10 tháng năm 2022 so với (%)	
							So kế hoạch năm 2022	So cùng kỳ năm trước
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	%		101,84		100,03			
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	%		102,07		102,48			

VIII. Trật tự, an toàn xã hội	Tháng trước	Từ ngày 15/9 - 14/10/2022	Thực hiện 15/9 - 14/10/2021	Luỹ kế đến cuối tháng báo cáo	Luỹ kế cùng kỳ năm trước	So sánh (%)	
						So tháng cùng kỳ	So luỹ kế cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6	7
1. Tai nạn giao thông							
- Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	30	19	10	210	212	190,00	99,06
+ Đường bộ	28	18	10	203	212	180,00	95,75
+ Đường sắt	2	1	-	7	-		
+ Đường thủy							
- Số người chết (Người)	23	12	4	146	135	300,00	108,15
+ Đường bộ	21	11	4	140	135	275,00	103,70
+ Đường sắt	2	1	-	6	-		
+ Đường thủy							
- Số người bị thương (Người)	14	13	7	112	119	185,71	94,12
+ Đường bộ	14	13	7	111	119	185,71	93,28
+ Đường sắt	-	-	-	1	-		
+ Đường thủy							
2. Cháy, nổ (từ ngày 15/9 - 15/10/2022)							
- Số vụ cháy, nổ (Vụ)	6	2	3	27	48	66,67	56,25
- Số người chết (Người)	-	-	-	-	-		
- Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	3		
- Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	130,0	-	501,5	3.681,8	4.901,2	-	75,12